



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32nd Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: +84.4 222 12 891 | Fax: +84.4 222 12 892 | Email: ifc@ifcvietnam.com.vn | Website: www.ifcvietnam.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG
VỚI NƯỚC NGOÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012



Thành viên hãng AGN International / Member Firm of AGN International

Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trung Hà	Chủ tịch
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Linh Sơn	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Sinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thao	Ủy viên (từ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2012)
Ông Mai Thanh Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Biên	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Trung Hà	Giám đốc
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Linh Sơn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

771
VG
KIỂM
TOÁN
TÀI
CHÍNH
AI-

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Trung Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 04 năm 2013



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32nd Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvieta.com.vn Website: www.ifcvieta.com.vn

Số: 3268/2013/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập ngày 10 tháng 04 năm 2013 của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty") từ trang 6 đến trang 26 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2 và trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Như trình bày tại Thuyết minh số III, trong năm, Công ty đã áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"). Thông tư 179 thay thế thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 201"). Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại



BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP THEO)

Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại thuyết minh số IV.





Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên 0748/KTV

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính

Quốc tế (IFC)

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2013



Nguyễn Thị Thanh Hoa

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1402/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.774.732.827	21.823.559.017
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.676.434.872	3.025.404.647
1. Tiền	111		4.676.434.872	3.025.404.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.520.866.461	8.438.347.943
1. Phải thu khách hàng	131		5.063.797.516	9.512.014.877
2. Trả trước cho người bán	132		1.001.932.636	1.030.581.207
5. Các khoản phải thu khác	135		27.068.318	32.112.900
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(571.932.009)	(2.136.361.041)
IV. Hàng tồn kho	140		10.224.825.317	7.414.483.921
1. Hàng tồn kho	141	5.2	10.224.825.317	7.414.483.921
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.352.606.177	2.945.322.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.810.397.813	457.848.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		589.238.165	1.096.009.618
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3	182.984.782	428.044.756
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	769.985.417	963.419.210
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		300.861.621.758	335.370.956.136
II. Tài sản cố định	220		273.336.624.337	304.584.376.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	262.319.880.966	286.360.405.445
- Nguyên giá	222		396.300.735.239	396.350.128.215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.980.854.273)	(109.989.722.770)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	10.777.754.000	-
- Nguyên giá	228		10.875.683.100	97.929.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.929.100)	(97.929.100)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	238.989.371	18.223.971.218
IV. Tài sản dài hạn khác	260		27.524.997.421	30.786.579.473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	27.370.751.421	29.632.333.473
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.9	154.246.000	1.154.246.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		325.636.354.585	357.194.515.153

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		258.507.691.151	276.920.012.603
I. Nợ ngắn hạn	310		24.685.957.053	19.594.256.090
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	35.300.000	35.300.000
2. Phải trả người bán	312		11.897.200.643	8.899.406.480
3. Người mua trả tiền trước	313		582.595.624	1.137.305.145
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	90.441.500	-
5. Phải trả người lao động	315		5.700.957.114	4.888.434.496
6. Chi phí phải trả	316		963.123.021	285.937.496
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	2.778.024.555	1.185.233.477
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.638.314.596	3.162.638.996
II. Nợ dài hạn	330		233.821.734.098	257.325.756.513
1. Phải trả dài hạn người bán	331		4.000.000.000	4.000.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.13	3.384.455.098	4.647.487.226
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	226.437.279.000	248.492.619.600
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	185.649.687
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.128.663.434	80.274.502.550
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	67.128.663.434	80.274.502.550
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.003.910.000	40.740.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47.158.330.000	67.421.720.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(685.057.621)	(685.057.621)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	922.667.355
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	2.460.746.162
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.200.000	10.200.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(40.358.718.945)	(30.596.293.346)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN'	440		325.636.354.585	357.194.515.153

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
4. Nợ khó đòi đã xử lý (USD)		295.017,05	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		201.258,91	102.431,08



Lê Trung Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 04 năm 2013

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	178.207.211.029	168.843.936.781
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		178.207.211.029	168.843.936.781
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	156.849.355.706	134.916.264.181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.357.855.323	33.927.672.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.291.045.921	712.796.792
7. Chi phí tài chính	22	6.4	21.689.007.502	30.664.396.751
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.893.935.795</i>	<i>17.753.486.550</i>
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.062.400.438	10.323.718.139
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.102.506.696)	(6.347.645.498)
11. Thu nhập khác	31		539.986.296	30.506.468.636
12. Chi phí khác	32		199.037.476	55.971.035.641
13. Lợi nhuận khác	40	6.5	340.948.820	(25.464.567.005)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.761.557.876)	(31.812.212.503)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.761.557.876)	(31.812.212.503)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.6	(1.606)	(5.233)



Lê Trung Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 04 năm 2013

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	188.853.354.050	188.977.090.799
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(109.716.915.257)	(80.946.908.296)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.288.536.015)	(38.361.744.150)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12.874.598.399)	(17.825.651.929)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(182.984.782)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.682.453.401	6.466.693.737
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.091.049.176)	(20.802.145.843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.564.708.604	37.324.349.536
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(81.449.091)	(4.931.542.713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	29.432.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.700.000.000)	(4.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.700.000.000	4.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	116.607.792	188.016.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	35.158.701	24.688.473.405
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	962.434.387	10.212.279.151
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.926.241.800)	(67.766.609.931)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.053.000)	(4.050.805.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.966.860.413)	(61.605.136.180)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.633.006.892	407.686.761
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.025.404.647	2.596.538.334
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18.023.333	21.179.552
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.676.434.872	3.025.404.647



Lê Trung Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 04 năm 2013

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 1 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải “về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành Công ty Cổ phần”.

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 61.003.910.000 đồng, trong đó vốn Nhà nước do Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam nắm giữ là 15.187.500.000 đồng, tương ứng 24,85%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 358 người (năm 2011 là 460 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên hợp tác lao động với nước ngoài;
- Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước.

Các chi nhánh trực thuộc Công ty bao gồm:

Chi nhánh tại Hà Nội: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 311313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Chi nhánh có địa chỉ tại số 04 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Ngành nghề kinh doanh chính là đào tạo nâng cao chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân đi hợp tác lao động ở nước ngoài; Đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 310496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Chi nhánh có địa chỉ tại số 33 Trịnh Văn Cấn, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh. Ngành nghề kinh doanh chính là tổ chức tuyển và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động nước ngoài; Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận hàng hoá và môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại thuyết minh số IV.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	07 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm và giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 22 đường Lê Hồng Phong, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí phân bổ dài hạn bao gồm một phần chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn chưa được phân bổ (*xem chính sách kế toán đối với chuyển đổi ngoại tệ*).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, Công ty đã áp dụng Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201.

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 sẽ tăng 922.667.355 VND và lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ giảm 922.667.355 VND và số dư nợ khoản mục “chi phí trả trước dài hạn” trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ giảm lần lượt là 28.730.902.772 VND và 20.160.221.389 VND. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	281.504.140	122.182.226
Tiền gửi ngân hàng	4.394.930.732	2.903.222.421
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	-
Cộng	5.676.434.872	3.025.404.647

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

5.2 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.123.822.317	7.405.298.921
Công cụ, dụng cụ	101.003.000	9.185.000
Cộng	10.224.825.317	7.414.483.921
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	10.224.825.317	7.414.483.921

5.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.984.782	182.984.782
Thuế thu nhập cá nhân		245.059.974
Cộng	182.984.782	428.044.756

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	769.985.417	963.419.210
Cộng	769.985.417	963.419.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2012	2.346.157.830	452.592.316	393.551.378.069	396.350.128.215
Mua trong kỳ	-	81.449.091	-	81.449.091
Thanh lý, nhượng bán	-	130.842.067	-	130.842.067
Tại ngày 31/12/2012	2.346.157.830	403.199.340	393.551.378.069	396.300.735.239
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2012	1.824.789.402	406.663.824	107.758.269.544	109.989.722.770
Khấu hao trong kỳ	391.026.300	37.535.822	23.693.411.448	24.121.973.570
Thanh lý, nhượng bán	-	130.842.067	-	130.842.067
Tại ngày 31/12/2012	2.215.815.702	313.357.579	131.451.680.992	133.980.854.273
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2012	521.368.428	45.928.492	285.793.108.525	286.360.405.445
Tại ngày 31/12/2012	130.342.128	89.841.761	262.099.697.077	262.319.880.966

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nguyên giá tài sản cố định là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 219.710.522 đồng và 220.000.000 đồng (năm 2011 là 338.472.589 đồng và 220.000.000 đồng).

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.14, Công ty đã thế chấp tài sản cố định là phương tiện vận tải có giá trị còn lại là 261.933.842.771 đồng (năm 2011 là 285.324.834.695 đồng) để đảm bảo cho khoản vay vốn tại các ngân hàng (gồm tàu ILC Friendship, tàu Inlaco Brave, tàu Inlaco và tàu ILC Union).

5.6 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2012	-	97.929.100	97.929.100
Tăng trong năm	10.777.754.000	-	10.777.754.000
Tại ngày 31/12/2012	10.777.754.000	97.929.100	10.875.683.100
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2012	-	97.929.100	97.929.100
Tại ngày 31/12/2012	-	97.929.100	97.929.100
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	10.777.754.000	-	10.777.754.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Mua đất xây dựng trụ sở văn phòng	-	10.777.754.000
Xây dựng trụ sở tại Ngã 5 sân bay Cát Bi	238.989.371	238.989.371
Sửa chữa tàu ILC Union	-	3.280.552.012
Sửa chữa tàu Inlaco	-	1.998.533.611
Sửa chữa tàu ILC Friend ship	-	1.443.475.842
Sửa chữa tàu Inlaco Brave	-	484.666.382
Cộng	238.989.371	18.223.971.218

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

Như đã trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ”, phần 4 - “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” của Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản phải trả dài hạn được phân bổ một phần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản nợ dài hạn chưa phân bổ được trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn.

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của nợ dài hạn	-	22.592.207.200
Trừ: Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại phân bổ vào chi phí trong năm	-	(3.197.782.640)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm nay</i>	-	<i>19.394.424.560</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm trước	28.730.902.772	13.058.553.450
Trừ: Lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước phân bổ năm nay	(8.570.681.383)	(3.722.075.238)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm trước</i>	<i>20.160.221.389</i>	<i>9.336.478.212</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ	20.160.221.389	28.730.902.772
<i>Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác</i>	<i>241.140.776</i>	<i>901.430.701</i>
<i>Chi phí sửa chữa tàu chưa phân bổ hết</i>	<i>6.969.389.256</i>	<i>-</i>
Cộng	27.370.751.421	29.632.333.473

5.9 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	154.246.000	1.154.246.000
Cộng	154.246.000	1.154.246.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	35.300.000	35.300.000
Cộng	35.300.000	35.300.000

(*) Khoản vay của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động vốn. Lãi suất vay được tính nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất Ngân hàng thương mại cùng thời điểm tính lãi, lãi vay được trả hàng tháng.

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	90.441.500	-
Cộng	90.441.500	-

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	100.319.961	86.388.470
Bảo hiểm xã hội	830.520.487	624.738.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.847.184.107	474.106.397
Cộng	2.778.024.555	1.185.233.477

5.13 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	782.698.490	604.214.490
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.601.756.608	4.043.272.736
Cộng	3.384.455.098	4.647.487.226

5.14 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	226.437.279.000	248.492.619.600
Vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	217.282.725.000	238.147.352.000
Vay cá nhân (**)	9.154.554.000	10.345.267.600
Cộng	226.437.279.000	248.492.619.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

5.14 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

(*) khoản vay của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo 3 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng số 0095/07/HP, ngày 28 tháng 8 năm 2007 với tổng giá trị hạn mức là 6.930.000 USD, trong đó số tiền nhận nợ là 6.840.000 USD. Khoản vay này được trả làm nhiều kỳ (6 tháng một lần) bắt đầu từ 30 tháng 4 năm 2007 đến 30 tháng 11 năm 2015. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng 2% và được điều chỉnh 03 tháng/ lần, lãi trả 3 tháng một lần nhưng không thấp hơn 4%. Công ty sử dụng tàu ILC Friendship để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư khoản vay của hợp đồng này là 1.581.250 USD tương đương với 32.921.625.000 đồng.
- Hợp đồng số 0126/009/HP, ngày 26 tháng 6 năm 2009, số tiền nhận nợ là 5.850.000 USD, thời gian vay là 105 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 3% / năm, điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tàu Inlaco Brave. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư khoản vay của hợp đồng này là 4.375.000 USD tương đương với 91.087.500.000 đồng.
- Hợp đồng số 0090/10/HP, ngày 04 tháng 10 năm 2010, số tiền nhận nợ là 5.500.000 USD, thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 13 tháng trả lãi sau (+) biên độ 4,5%/năm và chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng 1.118,25 m² đất tại thửa số 06 lô 22A, khu đô thị mới Ngã 5 Sân bay Cát Bi, Ngô Quyền, Hải Phòng, tàu ILC Union và tàu Inlaco. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư khoản vay của hợp đồng này là 4.480.000 USD tương đương với 93.273.600.000 đồng.

(**) Là khoản vay dài hạn của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động của Công ty, lãi suất áp dụng là 5,0%/năm đối với vay bằng USD.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	25.504.500.000	43.466.994.600
Trong năm thứ hai	34.842.270.000	51.028.600.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	118.620.909.000	110.336.330.000
Sau năm năm	47.469.600.000	43.660.695.000
Cộng	226.437.279.000	248.492.619.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.15 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	40.740.520.000	67.421.720.000	(685.057.621)	2.205.051.846	10.200.000	(21.489.613)	6.552.633.366	116.223.577.978
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	922.667.355	(31.812.212.503)	922.667.355
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	(4.052.732.000)	(4.052.732.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.278.471.582)	(1.022.777.266)
Trích các quỹ	-	-	-	255.694.316	-	-	(5.510.627)	15.978.986
Giam khác	-	-	-	-	-	21.489.613	-	-
Tại ngày 31/12/2011	40.740.520.000	67.421.720.000	(685.057.621)	2.460.746.162	10.200.000	922.667.355	(30.596.293.346)	80.274.502.550
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	(9.761.557.876)	(9.761.557.876)
Tăng trong năm (*)	20.263.390.000	-	-	-	-	-	-	20.263.390.000
Giam khác	-	(20.263.390.000)	-	(2.460.746.162)	-	(922.667.355)	(867.723)	(23.647.671.240)
Tại ngày 31/12/2012	61.003.910.000	47.158.330.000	(685.057.621)	-	10.200.000	-	(40.358.718.945)	67.128.663.434

(*) Công ty tăng vốn bằng phương thức phát hành tăng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:5 và nguồn được lấy từ thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ-ILC ngày 28 tháng 11 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.15 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.100.391	4.074.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.100.391	4.074.052
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.100.391</i>	<i>4.074.052</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.320	21.320
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.320</i>	<i>21.320</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.079.071	4.052.732
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.079.071</i>	<i>4.052.732</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần		

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	172.144.198.883	163.661.774.368
Doanh thu cho thuê lao động	5.501.230.335	4.653.107.875
Doanh thu cho thuê văn phòng	561.781.811	529.054.538
Cộng	178.207.211.029	168.843.936.781

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	155.532.056.624	133.329.506.822
Giá vốn cho thuê lao động	1.159.914.586	1.425.274.073
Giá vốn cho thuê văn phòng	157.384.496	161.483.286
Cộng	156.849.355.706	134.916.264.181

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	121.579.408	188.016.118
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.082.527.739	524.780.674
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86.938.774	-
Cộng	1.291.045.921	712.796.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	12.893.935.795	17.753.486.550
Lỗi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.795.071.707	12.910.910.201
Cộng	21.689.007.502	30.664.396.751

6.5 Lợi nhuận khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	29.613.439.537
Thu từ bồi thường sự cố các tàu	451.012.128	662.546.316
Thu nhập khác	88.974.168	230.482.783
Thu nhập khác	539.986.296	30.506.468.636
Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ		54.972.676.512
Chi bồi thường tàu hàng	83.640.000	722.069.691
Chi phí khác	115.397.476	276.289.438
Chi phí khác	199.037.476	55.971.035.641
Lợi nhuận khác	340.948.820	(25.464.567.005)

6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.761.557.876)	(31.812.212.503)
Lợi nhuận (hoặc lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.761.557.876)	(31.812.212.503)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.079.071	6.079.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.606)	(5.233)

Trong năm 2012, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu tăng vốn với tỷ lệ 10:5 số tiền tương ứng là 20.263.390.000 đồng (tương đương 2.026.339 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ-ILC ngày 28 tháng 11 năm 2012. Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2011 sẽ được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của yếu tố trên như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2011 Sau điều chỉnh	Năm 2011 Trước điều chỉnh
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	6.079.071	4.052.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.233)	(7.850)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10 và 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.676.434.872	3.025.404.647
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.518.933.825	7.407.766.736
Cộng	10.195.368.697	10.433.171.383
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	226.472.579.000	248.527.919.600
Phải trả người bán và phải trả khác	22.059.680.296	18.732.127.183
Chi phí phải trả	963.123.021	285.937.496
Cộng	249.495.382.317	267.545.984.279

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
Đồng đô la Mỹ (USD)	234.565.461.914	252.977.223.955	2.617.117.377	8.440.937.479
Đồng Yên Nhật (JPY)	463.404.249	226.329.854	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	25.539.800.000	200.932.779.000	226.472.579.000
Phải trả người bán và phải trả khác	14.675.225.198	7.384.455.098	22.059.680.296
Chi phí phải trả	963.123.021	-	963.123.021

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	43.502.294.600	205.025.625.000	248.527.919.600
Phải trả người bán và phải trả khác	10.084.639.957	8.647.487.226	18.732.127.183
Chi phí phải trả	285.937.496	-	285.937.496

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.676.434.872	-	5.676.434.872
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.518.933.825	-	4.518.933.825

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.025.404.647	-	3.025.404.647
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.407.766.736	-	7.407.766.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

7.2 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.064.998.000	1.045.241.000

7.3 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7.4 Số liệu so sánh

Một số số liệu của năm tài chính trước được phân loại lại cho phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay. Cụ thể phân loại lại các chỉ tiêu sau:

	Số trước phân loại 31/12/2011 VND	Số phân loại lại 31/12/2011 VND
Phải trả người bán (mã số 312)	12.899.406.480	8.899.406.480
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác (mã số 319)	5.832.720.703	1.185.233.477
Phải trả dài hạn người bán (mã số 331)	-	4.000.000.000
Phải trả dài hạn khác (mã số 333)	-	4.647.487.226
Cộng	18.732.127.183	18.732.127.183



Lê Trung Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 04 năm 2013

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Phương
Người lập biểu